CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TNS HOLDINGS

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2018

MỤC LỤC

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ 5

Điều 1. Giải thích thuật ngữ 5

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY 5

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công Ty 6

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công Ty 6

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 6

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công Ty 6

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công Ty 9

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP 9

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập 9

Điều 7. Cổ phiếu và Sổ đăng ký cổ đông 10

Điều 8. Phát hành các loại chứng khoán 11

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần 11

Điều 10. Thu hồi và mua lại cổ phần 11

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT 11

Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát 12

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐHĐCĐ 12

Điều 12. Quyền của cổ đông 12

Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông 13

Điều 14. ĐHĐCĐ 14

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của ĐHĐCĐ 15

Điều 16. Người đại diện theo ủy quyền 16

Điều 17. Thay đổi các quyền 17

Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp ĐHĐCĐ 18

Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ 19

Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ 20

Điều 21. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ 21

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ 22

Điều 23. Biên bản họp ĐHĐCĐ 24

Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ 25

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 25
Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên HĐQT 25
Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên HĐQT 26
Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của HĐQT 27
Điều 28. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc 29
Điều 29. Chủ tịch HĐQT 29
Điều 30. Cuộc họp của HĐQT 30
Điều 31. Các tiểu ban thuộc HĐQT 33
Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty 34
VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC 34
Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý 34
Điều 34. Người điều hành Công Ty 34
Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc 35
IX. BAN KIỂM SOÁT 36
Điều 36. Ứng cử, đề cử KSV 36
Điều 37. Kiểm soát viên 36
Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của BKS, cuộc họp của BKS 37
X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, KSV, TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI QUẢN LÝ VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC 39
Điều 39. Trách nhiệm của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, người quản lý và người điều hành khác 39
Điều 40. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 40
Điều 41. Hợp đồng, giao dịch phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận 42
Điều 42. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường 43
XI. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN 43
Điều 43. Công nhân viên và công đoàn 43
XII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN 44
Điều 44. Phân phối lợi nhuận 44
XIII. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN 44
Điều 45. Tài khoản ngân hàng 44
Điều 46. Năm tài chính 44
Điều 47. Chế độ kế toán 45

XIV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN 45
Điều 48. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý 45
Điều 49. Công bố thông tin 45
XV. KIỂM TOÁN CÔNG TY 46
Điều 50. Kiểm toán 46
XVI. CON DẤU 46
Điều 51. Con dấu 46
XVII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ 46
Điều 52. Chấm dứt hoạt động 46
Điều 53. Thanh lý 47
XVIII. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ 47
Điều 54. Giải quyết tranh chấp nội bộ 47
XIX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ 48
Điều 55. Điều lệ Công Ty 48
XX. HIỆU LỰC 48
Điều 56. Ngày hiệu lực 48

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings thông qua tại đại hội tổ chức vào ngày ..... tháng ..... năm 2018.

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a. "**Công Ty**" là Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings, mã số doanh nghiệp 0106673358.

b. "**Vốn điều lệ**" là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán và quy định tại Điều 6 Điều lệ này.

c. "**Luật Doanh nghiệp**" là Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 do Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành.

d. "**Luật Chứng khoán**" là Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 do Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành.

e. "**Người điều hành**" là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, và người điều hành khác do HĐQT bổ nhiệm.

f. "**Người quản lý**" là người quản lý Công Ty theo quy định tại Khoản 18 Điều 4 Luật Doanh nghiệp.

g. "**Người có liên quan**" là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật doanh nghiệp, khoản 34 Điều 6 Luật chứng khoán.

h. "**Việt Nam**" là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

i. "**ĐHĐCĐ**" là Đại hội đồng cổ đông của Công Ty, theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật Việt Nam có liên quan tại từng thời điểm.

j. "**HĐQT**" là Hội đồng quản trị của Công Ty, theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật Việt Nam có liên quan tại từng thời điểm.

k. "**BKS**" là Ban kiểm soát của Công Ty, theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật Việt Nam có liên quan tại từng thời điểm.

l. "**KSV**" là thành viên BKS.

m. "**Cổ đông lớn**" là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ 5% trở lên số cổ phần có quyền biểu quyết của Công Ty.

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế.

3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công Ty

1. Tên Công Ty

a. Tên Công Ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TNS HOLDINGS**

b. Tên Công Ty viết tắt: **CTCP TNS HOLDINGS**

2. Công Ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Địa chỉ trụ sở chính của Công Ty:

Tầng 25, Tòa tháp A, 54 A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

4. Thông tin liên lạc khác:

a. Điện thoại: 024 730 73099

b. Fax: 024 37713651

c. E-mail: TNS.vanphong@tnsholdings.vn

d. Website: www.TNS.com.vn

5. Công Ty có quyền thành lập, chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam thông qua quyết định của HĐQT.

6. Thời hạn hoạt động của Công Ty là vô thời hạn, trừ trường hợp Công Ty giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công Ty

1. Công Ty có 01 người đại diện theo pháp luật. Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật của công ty.

2. Người đại diện theo pháp luật đại diện cho Công Ty: giao kết các hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với các bên thứ ba; thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch của Công Ty; đại diện cho Công Ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Việc ủy quyền trong trường hợp người đại diện theo pháp luật xuất cảnh khỏi Việt Nam; và xử lý khi người đại diện theo pháp luật bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công Ty

1. Ngành, nghề kinh doanh của Công Ty:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản)	5210
2	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: - Khách sạn; - Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; - Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.	5510
3	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
4	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng, quặng uranium và thorium);	4662
5	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
6	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm và hạn chế kinh doanh)	4690
7	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
8	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
9	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)	5610
10	Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm cung cấp suất ăn cho hàng không);	5629
11	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar)	5630
12	Lập trình máy vi tính	6201
13	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
14	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209

15	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Không bao gồm hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
16	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
17	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
18	Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: - Hoạt động của các đại lý kinh doanh bất động sản và môi giới; - Trung gian trong việc mua, bán hoặc cho thuê bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng; - Quản lý bất động sản trên cở sở phí hoặc hợp đồng; - Sàn giao dịch bất động sản.	6820 (Chính)
19	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7110
20	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
21	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
22	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
23	Bán buôn đồ uống	4633
24	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
25	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
26	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
27	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
28	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.	8299
29	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kiểm toán, chứng khoán, bảo hiểm)	6619

30	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
31	Quảng cáo	7310
32	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
33	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730

2. Công Ty được phép thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh trong khuôn khổ của pháp luật Việt Nam và Điều lệ này nhằm đạt hiệu quả kinh tế tốt nhất cho các cổ đông.

3. Mục tiêu của Công Ty

a. Phát triển Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings trở thành một công ty vững mạnh và năng động, lấy hoạt động đầu tư, kinh doanh quản lý bất động sản, đầu tư tài chính, thương mại dịch vụ làm trọng điểm;

b. Để thực hiện được mục tiêu này Công Ty tập trung đầu tư phát triển các lĩnh vực thế mạnh, chủ động trong các lĩnh vực ngành nghề có cơ hội tăng trưởng đa dạng. tận dụng lợi thế của các đơn vị thành viên; cung cấp các dịch vụ khác hoàn hảo, đáp ứng nhu cầu của các cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài; xây dựng nguồn nhân lực thông qua việc xây dựng, hoàn thiện môi trường làm việc năng động, chuyên nghiệp đặt nền tảng cho sự nghiệp phát triển bền vững;

c. Mục tiêu khác theo quyết định của ĐHĐCĐ tại từng thời điểm.

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công Ty

1. Công Ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo ngành nghề của Công Ty đã được công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia và Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công Ty.

2. Công Ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các ngành, nghề khác được pháp luật cho phép và được ĐHĐCĐ thông qua.

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

1. Vốn điều lệ của Công Ty là:

   133.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm ba mươi ba tỷ đồng Việt Nam*)

2. Vốn điều lệ của Công Ty được chia thành: **13.300.000 cổ phần** với mệnh giá là **10.000 đồng/cổ phần** (*Bằng chữ: Mười nghìn đồng Việt Nam trên một cổ phần*).

3. Công Ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

4. Các cổ phần của Công Ty vào ngày thông qua Điều lệ này chỉ bao gồm cổ phần phổ

thông. Công Ty có thể phát hành các loại cổ phần khác sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ và phù hợp với các quy định của pháp luật. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ từng loại cổ phần được quy định tại Điều 12, Điều 13 Điều lệ này.

5. Tên, địa chỉ, số lượng cổ phần và các thông tin khác về cổ đông sáng lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp được nêu tại Phụ lục 01 đính kèm Điều lệ này. Phụ lục này là một phần của Điều lệ này.

6. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công Ty, trừ trường hợp ĐHĐCĐ quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do HĐQT của Công Ty quyết định. HĐQT có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá.

7. Công Ty có thể mua cổ phần do chính Công Ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật Việt Nam. Cổ phần do Công Ty mua lại là được coi là cổ phần chưa bán và HĐQT có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với pháp luật Việt Nam.

Điều 7. Cổ phiếu và Sổ đăng ký cổ đông

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công Ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công Ty. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật doanh nghiệp. Việc in ấn, cấp, cấp lại cổ phiếu do người đại diện theo pháp luật của Công Ty chịu trách nhiệm.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công Ty hoặc trong thời hạn 60 ngày (hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phần của Công Ty, người sở hữu số cổ phần được cấp cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công Ty chi phí in ấn, phát hành cổ phiếu.

3. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công Ty phát hành thì quyền và lợi ích của cổ đông không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật Công Ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác, cổ đông được Công Ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị bằng văn bản của cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật Doanh nghiệp.

5. Công Ty lập sổ đăng ký cổ đông Công Ty từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này và phải có các nội dung chủ yếu quy định tại Khoản 2 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

6. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính Công Ty hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán kể từ thời điểm cổ phần của Công Ty được lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán

Điều 8. Phát hành các loại chứng khoán

Trái phiếu hoặc các loại chứng khoán khác của Công Ty được phát hành theo quyết định của ĐHĐCĐ và quy định của pháp luật Việt Nam về việc phát hành các loại chứng khoán đó.

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và không được hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phần mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Thu hồi và mua lại cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phần do Công Ty phát hành, HĐQT thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất tính trên trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công Ty theo quy định tại phương án phát hành cổ phần tương ứng (nếu có).

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán được gia hạn, địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp cổ đông tiếp tục không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. HĐQT có quyền thu hồi các cổ phần chưa được cổ đông thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.

4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần chưa bán. HĐQT có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối theo những điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi không có quyền sở hữu đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm trách nhiệm đối những cổ phần bị thu hồi phát sinh trong thời hạn thanh toán số cổ phần đó (kể cả thời hạn thanh toán được gia hạn); trong đó bao gồm trách nhiệm thanh toán các khoản tiền có liên quan (phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại) và lãi chậm trả tính trên khoản tiền chậm thanh toán phát sinh trong khoảng thời gian kể từ ngày HĐQT có quyết định thu hồi cho đến ngày cổ đông thực hiện việc thanh toán.

6. Thông báo về việc thu hồi cổ phần được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

7. Việc mua lại cổ phần của Công Ty thực hiện theo quy định tại Điều 129, Điều 130, Điều 131 Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công Ty bao gồm:

1. ĐHĐCĐ;
2. HĐQT;
3. Ban kiểm soát;
4. Tổng Giám đốc.

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐHĐCĐ

Điều 12. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông là các chủ sở hữu của Công Ty, bao gồm các cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công Ty; có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công Ty.
2. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

a. Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa;

b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;

c. Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành;

d. Ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;

e. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

f. Tiếp cận thông tin về danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ;

g. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp ĐHĐCĐ và nghị quyết ĐHĐCĐ;

h. Trường hợp Công Ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công Ty sau khi Công Ty đã thanh toán các khoản nợ (bao gồm cả nghĩa vụ nợ đối với nhà nước, thuế, phí) và thanh toán cho các cổ đông nắm giữ các loại cổ phần khác của Công Ty theo quy định của pháp luật;

i. Yêu cầu Công Ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 129 Luật doanh nghiệp;

j. Được đối xử công bằng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công Ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được ĐHĐCĐ thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

k. Có quyền được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công Ty công bố theo quy định của pháp luật.

l. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có các quyền sau:

a. Ứng cử và/hoặc đề cử các ứng viên thành viên HĐQT hoặc BKS theo quy định của Điều lệ này;

b. Yêu cầu HĐQT thực hiện việc triệu tập họp ĐHĐCĐ theo các quy định tại Khoản 3 Điều 114 và Điều 136 Luật doanh nghiệp;

c. Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ;

d. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công Ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công Ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

e. Các quyền khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều lệ này.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1% số cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn sáu (06) tháng có quyền tự mình hoặc nhân danh Công Ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc trong các trường hợp sau đây:

a. Vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều lệ này;

b. Không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được giao; không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời nghị quyết của HĐQT;

c. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao trái với quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hoặc nghị quyết của ĐHĐCĐ;

d. Sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công Ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ cho lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

e. Sử dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công Ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

f. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh Công Ty sẽ tính vào chi phí của Công Ty, trừ trường hợp bị bác yêu cầu khởi kiện.

Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông có các nghĩa vụ sau:

1. Tuân thủ Điều lệ này và các quy chế nội bộ của Công Ty; chấp hành quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.

2. Thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua theo quy định.

3. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần.

4. Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của Công Ty và của các cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

5. Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

6. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều lệ này.

7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công Ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a. Vi phạm pháp luật;

b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công Ty.

Điều 14. ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ là cơ quan quyết định cao nhất của Công Ty, gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết.

2. ĐHĐCĐ họp thường niên ít nhất mỗi năm một (01) lần và không được tiến hành thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản. ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT có thể đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền gia hạn thời hạn tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên theo quy định của pháp luật.

3. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và quyết định những vấn đề theo quy định tại Khoản 1 Điều 15 Điều lệ này. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công Ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, Công Ty có thể mời đại diện công ty kiểm toán độc lập dự họp ĐHĐCĐ thường niên để giải thích các nội dung liên quan.

4. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:

a. HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công Ty;

b. Số thành viên HĐQT, thành viên độc lập HĐQT, KSV ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật hoặc số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số thành viên HĐQT của nhiệm kỳ HĐQT đó;

c. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ này yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm c Khoản 3 Điều 114 Luật Doanh nghiệp;

d. Theo yêu cầu của BKS;

e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều lệ này.

5. Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường

a. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT, thành viên độc lập HĐQT hoặc KSV còn lại như quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này;

Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì Chủ tịch HĐQT và

các thành viên HĐQT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công Ty.

b. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều lệ này;

Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì BKS phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công Ty.

c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ này có quyền đại diện Công Ty, thay thế HĐQT, BKS triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều lệ này.

Trong trường hợp này, người triệu tập họp ĐHĐCĐ có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ.

6. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ quy định tại khoản 5 Điều này sẽ được Công Ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

7. Địa điểm họp ĐHĐCĐ phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

a. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công Ty;

b. Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;

c. Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT;

d. Báo cáo của BKS về kết quả kinh doanh của Công Ty, về kết quả hoạt động của HĐQT, Tổng Giám đốc;

e. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của BKS và của từng KSV;

f. Mức chi trả cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

g. Thù lao của thành viên HĐQT, tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác;

h. Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 159 Luật Doanh nghiệp;

i. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ và được ĐHĐCĐ nhất trí đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ thường niên.

2. ĐHĐCĐ bất thường được triệu tập để thông qua các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ và không thuộc các vấn đề nêu tại Khoản 1 Điều này; hoặc trong trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 14 Điều lệ này.

3. ĐHĐCĐ có các quyền và nghĩa vụ sau:

a. Thông qua định hướng phát triển Công Ty;

b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;

c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, KSV;

d. Quyết định, thông qua việc đầu tư, hợp tác, mua, bán, cầm cố, thế chấp tài sản (hoặc các hoạt động khác có tính chất tương tự); vay, cho vay và các hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty;

e. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công Ty;

f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm của Công Ty;

g. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

h. Xem xét và xử lý các vi phạm của HĐQT, BKS gây thiệt hại cho Công Ty và cổ đông Công Ty;

i. Quyết định việc tổ chức lại, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản Công Ty;

j. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:

a. Thông qua các vấn đề, hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch mà cổ đông đó hoặc người có liên quan của cổ đông đó là một bên của hợp đồng;

b. Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện tương ứng với tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua giao dịch khớp lệnh trên Sở giao dịch chứng khoán hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật.

5. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp/lấy ý kiến ĐHĐCĐ phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp/lấy ý kiến ĐHĐCĐ.

Điều 16. Người đại diện theo ủy quyền

1. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức phải là các cá nhân được cổ đông ủy quyền bằng văn bản để nhân danh cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ này, trong phạm vi số cổ phần mà cá nhân đó được cổ đông ủy quyền đại diện. Các nội dung khác về người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều 15 Luật Doanh nghiệp.

2. Các cổ đông có quyền tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ/biểu quyết thông qua lấy ý kiến bằng văn bản theo quy định của pháp luật và Điều lệ này, có thể ủy quyền cho cá nhân, pháp nhân khác dự họp/biểu quyết thông qua lấy ý kiến bằng văn bản. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại Khoản này thì phải xác định cụ thể số cổ phần được ủy quyền cho mỗi người đại diện.

3. Việc ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ/biểu quyết thông qua lấy ý kiến bằng văn bản phải lập thành văn bản theo mẫu của Công Ty và phải có chữ ký của cổ đông ủy quyền và cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân được ủy quyền.

4. Người được cổ đông ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ/biểu quyết thông qua lấy ý kiến bằng văn bản phải nộp bản gốc văn bản ủy quyền cho Ban kiểm tra tư cách cổ đông khi tiến hành đăng ký dự họp hoặc gửi kèm phiếu lấy ý kiến bằng văn bản.

5. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức, trong phạm vi số cổ phần được cổ đông là tổ chức ủy quyền đại diện, có thể ủy quyền cho cá nhân, pháp nhân khác dự họp/biểu quyết thông qua lấy ý kiến bằng văn bản theo quy định tại các khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, nếu trong văn bản chỉ định người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức không cấm hành vi này.

6. Phiếu biểu quyết hợp lệ của người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ/biểu quyết thông qua lấy ý kiến bằng văn bản trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc ủy quyền;

c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công Ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại hoặc trước khi Công Ty nhận được ý kiến bằng văn bản.

Điều 17. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% cổ phần phổ thông dự họp thông qua đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% số cổ phần ưu đãi nêu trên biểu quyết thông qua tại cuộc họp. Cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ được tổ chức khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và không phụ thuộc vào số lượng cổ đông dự họp. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp nêu tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 18 và Điều 20 Điều lệ này.

3. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có thể được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản theo quy định tại Điều lệ này và có hiệu lực khi được số cổ đông nắm giữ ít nhất 65% cổ phần phổ thông và số cổ đông nắm giữ ít nhất 65% số cổ phần ưu đãi nêu trên có ý kiến tán thành bằng văn bản.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công Ty không bị thay đổi khi Công Ty

phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp ĐHĐCĐ

1. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên theo quy định tại Điều lệ này hoặc cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường trong trường hợp nêu tại khoản 4 Điều 14 Điều lệ này.

2. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây:

a. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công Ty và không sớm hơn năm (05) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp ĐHĐCĐ. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông;

b. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến Danh sách cổ đông;

c. Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;

d. Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;

e. Dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, KSV;

f. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

g. Thông báo và gửi thông báo mời họp ĐHĐCĐ cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;

h. Các công việc khác phục vụ đại hội.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ. Người quản lý công ty quản lý, nắm giữ các thông tin trên phải cung cấp kịp thời thông tin sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu.

4. Tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày lập Danh sách cổ đông có quyền dự họp nêu tại điểm a Khoản 2 Điều này, Công Ty phải công bố thông tin về việc lập Danh sách cổ đông có quyền dự họp trên trang thông tin điện tử của Công Ty, gửi đến Trung tâm lưu ký chứng khoán, Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán.

5. Thông báo mời họp ĐHĐCĐ được gửi cho tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp bằng phương thức bảo đảm, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công Ty và Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán chậm nhất mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu

khác đối với người dự họp.

6. Thông báo mời họp phải gửi kèm các tài liệu sau:

a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

b. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, KSV;

c. Phiếu biểu quyết;

d. Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp;

e. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

7. Việc gửi tài liệu kèm theo thông báo mời họp nêu tại Khoản 6 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công Ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và Công Ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.

8. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công Ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng và loại cổ phần cổ đông đó nắm giữ, và nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp.

9. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 8 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung quy định tại Khoản 8 Điều này;

b. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 10% cổ phần phổ thông trở lên trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ này;

c. Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ;

d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp không có đủ số lượng cổ đông dự họp cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm kết thúc thời gian đăng ký dự họp theo chương trình họp đã được gửi cho cổ đông, cuộc họp ĐHĐCĐ bị hủy bỏ. Cuộc họp ĐHĐCĐ được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức cuộc họp lần thứ nhất. Cuộc họp ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số cổ

đông dự họp cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm kết thúc thời gian đăng ký dự họp theo chương trình họp đã được gửi cho cổ đông, cuộc họp ĐHĐCĐ bị hủy bỏ. Cuộc họp ĐHĐCĐ được triệu tập lại trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai. Trong trường hợp này, cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 18 Điều lệ này.

Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, các cổ đông dự họp phải đăng ký dự họp theo hướng dẫn tại thông báo mời họp. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi. Việc kiểm tra tính hợp lệ, tư cách của cổ đông/người đại diện theo ủy quyền dự họp thực hiện theo Quy chế tổ chức của mỗi cuộc họp.

2. Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa các cuộc họp do HĐQT triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trưởng BKS điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp trong số các thành viên HĐQT, những người dự họp để người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển cuộc họp ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp.

3. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký/ban thư ký cuộc họp. Quyền và nghĩa vụ của thư ký/ban thư ký cuộc họp thực hiện theo Quy chế tổ chức của mỗi cuộc họp.

4. ĐHĐCĐ bầu một hoặt một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa bằng hình thức giơ tay biểu quyết tại cuộc họp theo nguyên tắc đa số quá bán. Quyền và nghĩa vụ của ban kiểm phiếu thực hiện theo Quy chế tổ chức của mỗi cuộc họp.

5. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được ĐHĐCĐ thông qua trong phiên khai mạc bằng hình thức giơ tay biểu quyết tại cuộc họp theo nguyên tắc đa số quá bán.

6. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong chương trình và nội dung cuộc họp đã được thông qua. Trừ trường hợp quy chế/thể lệ biểu quyết của mỗi cuộc họp quy định khác, việc biểu quyết có thể được tiến hành dưới hình thức bỏ phiếu công khai hoặc bỏ phiếu kín bằng cách giơ thẻ biểu quyết và/hoặc ghi nội dung biểu quyết (tán thành, không tán thành, không có ý kiến) vào thẻ/phiếu biểu quyết, sau đó thu thẻ/phiếu biểu quyết, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

7. Chủ tọa đại hội có thể tiến hành các hoạt động cần thiết để điều khiển cuộc họp ĐHĐCĐ một cách hợp lệ, có trật tự, theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số đại biểu tham dự.

8. Chủ tọa đại hội có thể hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 8 Điều 142

Luật doanh nghiệp. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng cuộc họp trái quy định nói trên, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

9. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền:

a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ;

Điều 21. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Trừ các vấn đề phải thông qua cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên, hoặc các vấn đề phải thông qua cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên nhưng chưa được thông qua hoặc trong trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 14 Điều lệ này, các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ có thể được quyết định bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ mà được lấy ý kiến bằng văn bản thì được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.

3. Trường hợp được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp, quyết định về các vấn đề sau được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp tán thành:

a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

d. Quyết định, thông qua việc đầu tư, hợp tác, mua, bán, cầm cố, thế chấp tài sản (hoặc các hoạt động khác có tính chất tương tự); vay, cho vay và các hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty;

e. Tổ chức lại, giải thể Công Ty.

4. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ mà được biểu quyết tại cuộc họp được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp tán thành.

5. Việc bầu thành viên HĐQT và KSV không áp dụng phương thức bầu dồn phiếu. Các cổ đông tiến hành bầu thành viên HĐQT và KSV trên cơ sở bỏ phiếu cho các ứng viên trong danh sách các ứng viên thành viên HĐQT/KSV của mỗi lần bầu. Mỗi cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông dự họp có số phiếu biểu quyết tương ứng với số cổ phần có quyền biểu quyết mà cổ đông/người đại diện theo ủy quyền của

cổ đông dự họp đó sở hữu/đại diện. Người trúng cử thành viên HĐQT/KSV được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số lượng thành viên HĐQT/KSV cần bầu, trong đó, ứng viên không nhận được phiếu bầu nào được coi là có số phiếu bầu thấp nhất. Trường hợp có từ 02 ứng viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên HĐQT/KSV cuối cùng thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng viên có số phiếu bầu ngang nhau đó hoặc theo tiêu chí khác quy định tại quy chế bầu cử của mỗi lần bầu.

6. Nghị quyết của ĐHĐCĐ phải được gửi đến các cổ đông hoặc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công Ty và công bố theo quy định của pháp luật.

7. Các nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Chỉ HĐQT có quyền lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công Ty.

2. Việc thông báo lập và lập Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết thực hiện theo quy định tại điểm a Khoản 2 và Khoản 4 Điều 18 Điều lệ này.

3. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền biểu quyết bằng văn bản, dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. HĐQT phải gửi phiếu lấy ý kiến đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất mười (10) ngày trước ngày hết thời hạn mà cổ đông phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện tương tự như đối với thông báo mời họp và tài liệu kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Khoản 5 và Khoản 7 Điều 18 Điều lệ này.

4. Trường hợp lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản để thông qua việc bầu thành viên HĐQT và/hoặc KSV, HĐQT phải chuẩn bị thêm danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên thành viên HĐQT do HĐQT đương nhiệm đề cử và/hoặc ứng viên KSV do BKS đương nhiệm đề cử cùng các tài liệu khác để hỗ trợ cổ đông có quyền biểu quyết thực hiện việc ứng cử, đề cử ứng viên; đồng thời công bố các tài liệu nói trên theo quy định tại Khoản 1 Điều 25 và Khoản 1 Điều 36 Điều lệ này. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 12 Điều lệ này có quyền đề cử, ứng cử ứng viên thành viên HĐQT và/hoặc BKS thông qua việc gửi thông tin về ứng viên do mình đề cử/ứng cử theo quy định tại Khoản 1 Điều 25 và Khoản 1 Điều 36 Điều lệ này về Công Ty kèm theo Phiếu lấy ý kiến. Trường hợp này, Phiếu lấy ý kiến phải đảm bảo có sẵn nội dung để cổ đông thực hiện quyền biểu quyết cho các ứng viên do cổ đông đó đề cử/ứng cử.

5. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Công Ty;

b. Mục đích lấy ý kiến;

c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

f. Địa chỉ nhận, thời hạn phải gửi về Công Ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT.

6. Việc cổ đông ủy quyền cho cá nhân, pháp nhân khác thực hiện quyền biểu quyết bằng văn bản thực hiện theo quy định tại Điều 16 Điều lệ này.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân; hoặc người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; hoặc người được cổ đông ủy quyền biểu quyết bằng văn bản.

8. Phiếu lấy ý kiến có thể được gửi về Công Ty theo các hình thức sau:

a. Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công Ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b. Gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công Ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến Công Ty nhận được sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư hoặc được công bố trước thời điểm kiểm phiếu trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

9. HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của BKS hoặc của cổ đông không phải là người điều hành, người quản lý Công Ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Công Ty;

b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e. Các vấn đề đã được thông qua;

f. Họ, tên, chữ ký của các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

10. Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

11. Biên bản kiểm phiếu, nghị quyết được thông qua phải được gửi đến các cổ đông hoặc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công Ty và công bố theo quy định của pháp luật.

12. Bản gốc Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty.

13. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 23. Biên bản họp ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Công Ty;

b. Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;

c. Chương trình họp và nội dung cuộc họp;

d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;

e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong chương trình họp;

f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i. Chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả cổ đông và công bố theo quy định của pháp luật.

4. Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm thông báo mời họp phải được lưu giữ

tại trụ sở chính của Công Ty.

Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ

1. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

a. Trình tự và thủ tục triệu tập họp hoặc lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản và ra quyết định của ĐHĐCĐ không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 21 Điều lệ này.

b. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

2. Trường hợp nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của ĐHĐCĐ bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án, người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc người có thẩm quyền lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản có nghị quyết bị hủy bỏ có thể tổ chức lại cuộc họp ĐHĐCĐ/lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên HĐQT

1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên hoặc trường hợp lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản, thông tin liên quan đến các ứng viên HĐQT được đưa vào tài liệu họp/xin ý kiến ĐHĐCĐ và công bố, tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc ngày hết hạn gửi ý kiến bằng văn bản, trên trang thông tin điện tử của Công Ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, trung thành và cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công Ty nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng viên HĐQT được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

a. Sơ yếu lý lịch tự thuật (bao gồm tối thiểu các thông tin về họ tên, ngày, tháng, năm sinh; trình độ chuyên môn; quá trình công tác của ứng viên);

b. Bản sao một trong số các giấy từ chứng thực cá nhân (CMND hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu);

c. Bảng khai người có liên quan của ứng viên và lợi ích liên quan (theo mẫu ban hành của từng lần tổ chức cuộc họp/lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản).

2. Việc ứng cử, đề cử ứng viên thành viên HĐQT của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 12 Điều lệ này thực hiện như sau:

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; nắm giữ từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; nắm giữ từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; nắm giữ từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; nắm giữ từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; nắm giữ từ 60% đến dưới

70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; nắm giữ từ 70% đến dưới 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và nắm giữ từ 80% trở lên được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.

3. HĐQT Công Ty đương nhiệm đề cử ứng viên thành viên HĐQT theo quy định tại Khoản 4 Điều 22 Điều lệ này hoặc theo cơ chế được Công Ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công Ty trong trường hợp số lượng ứng viên thành viên HĐQT do cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 12 Điều lệ này đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết. Việc HĐQT Công Ty đương nhiệm đề cử ứng viên thành viên HĐQT phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên HĐQT.

Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên HĐQT

1. Số lượng thành viên HĐQT ít nhất là ba (03) người và nhiều nhất là mười một (11) người, trong đó, phải luôn đảm bảo tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên HĐQT là thành viên độc lập. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT và thành viên độc lập HĐQT không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Số lượng thành viên và thời hạn nhiệm kỳ cụ thể của thành viên HĐQT và thành viên độc lập HĐQT thực hiện theo nghị quyết của ĐHĐCĐ tại từng thời điểm.

2. Các giấy tờ, giao dịch của Công Ty phải ghi rõ cụm từ "thành viên độc lập hội đồng quản trị" trước họ, tên của thành viên độc lập HĐQT tương ứng.

3. Trường hợp tất cả thành viên HĐQT cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên HĐQT cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT mới được bầu để thay thế một thành viên HĐQT khác sẽ bằng thời hạn nhiệm kỳ còn lại của thành viên HĐQT bị thay thế nếu nghị quyết ĐHĐCĐ về việc bầu thành viên HĐQT mới không có quy định khác.

4. Thành viên HĐQT phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật Doanh nghiệp;

b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của Công Ty và không nhất thiết phải là cổ đông của Công Ty;

c. Có thể đồng thời là thành viên HĐQT của công ty khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

5. Thành viên độc lập HĐQT có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a. Tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Khoản 4 Điều này;

b. Không phải là người đang làm việc cho Công Ty, công ty con của Công Ty; không phải là người đã từng làm việc cho Công Ty, công ty con của Công Ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;

c. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên HĐQT được hưởng theo quy định;

d. Không phải là người có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của Công Ty; là người quản lý của

Công Ty hoặc công ty con của Công Ty;

e. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 1% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công Ty;

f. Không phải là người đã từng làm thành viên HĐQT, KSV của Công Ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó.

6. Thành viên độc lập HĐQT phải thông báo với HĐQT về việc không còn đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 5 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập HĐQT kể từ ngày không đáp ứng đủ điều kiện. HĐQT phải thông báo trường hợp thành viên độc lập HĐQT không còn đáp ứng đủ điều kiện tại cuộc họp ĐHĐCĐ gần nhất hoặc triệu tập họp/lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập HĐQT đó trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập HĐQT có liên quan.

7. Thành viên HĐQT bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a. Không đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều này;

b. Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c. Có đơn từ chức;

d. Bị bãi nhiệm theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.

8. Trừ trường hợp nêu tại điểm a Khoản 5 Điều 14 Điều lệ này, ĐHĐCĐ bầu thành viên HĐQT mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp/lần tổ chức lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản gần nhất.

9. Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm, bổ nhiệm thành viên HĐQT phải được công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của HĐQT

1. HĐQT là cơ quan quản lý Công Ty, có toàn quyền nhân danh Công Ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công Ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

2. HĐQT có các quyền và nghĩa vụ sau:

a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công Ty;

b. Kiến nghị loại cổ phần, trái phiếu hoặc chứng khoán khác và tổng số cổ phần, trái phiếu hoặc chứng khoán khác được quyền chào bán của từng loại;

c. Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công Ty trong trường hợp được ĐHĐCĐ chấp thuận;

e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Khoản 1 Điều 130 Luật Doanh nghiệp;

f. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

g. Quyết định, thông qua việc đầu tư, hợp tác, mua, bán, cầm cố, thế chấp tài sản (hoặc

các hoạt động khác có tính chất tương tự); vay, cho vay và các hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch khác có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty, trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc;

h. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc, người quản lý và người điều hành khác của Công Ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ; quyết định tiền lương và quyền lợi khác của những người quản lý, người điều hành đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

i. Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý, người điều hành khác, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công Ty;

j. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công Ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

k. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ cuộc họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản theo quy định tại Điều lệ này;

l. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên ĐHĐCĐ;

m. Kiến nghị ĐHĐCĐ về mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

n. Kiến nghị việc tổ chức lại, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, yêu cầu phá sản Công Ty;

o. Chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ về hoạt động của Công Ty;

p. Đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công Ty;

q. Đảm bảo hoạt động của Công Ty tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ này và quy định nội bộ của Công Ty;

r. Xây dựng Quy chế nội bộ về quản trị công ty và trình ĐHĐCĐ thông qua theo quy định;

s. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, người quản lý và người điều hành khác cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công Ty và của các đơn vị trong Công Ty. Người được yêu cầu cung cấp thông tin phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT.

4. Báo cáo hoạt động của HĐQT trình ĐHĐCĐ thường niên thực hiện theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 15 Điều lệ này, ngoài ra phải đảm bảo có các nội dung sau:

a. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của HĐQT và từng thành viên HĐQT;

b. Tổng kết các cuộc họp của HĐQT và các quyết định của HĐQT;

c. Kết quả đánh giá của thành viên độc lập HĐQT về hoạt động của HĐQT (nếu có);

d. Hoạt động của các tiểu ban khác thuộc HĐQT (nếu có);

e. Kết quả giám sát đối với Tổng Giám đốc;

f. Kết quả giám sát đối với người điều hành khác;

g. Các kế hoạch trong tương lai.

5. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, HĐQT phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:

a. Báo cáo kết quả kinh doanh của Công Ty;

b. Báo cáo tài chính;

c. Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công Ty.

6. Các báo cáo và tài liệu quy định tại Khoản 4 Điều này phải được gửi đến BKS để thẩm định trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên.

7. Báo cáo và tài liệu do HĐQT chuẩn bị; báo cáo thẩm định của BKS và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính và chi nhánh của Công Ty chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên. Cổ đông sở hữu cổ phần của Công Ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Khoản 4, Khoản 5 và Khoản 6 Điều này trong thời gian hợp lý.

Điều 28. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc

1. Công ty có quyền trả thù lao cho thành viên HĐQT, trả lương cho Tổng Giám đốc, người quản lý và người điều hành khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên HĐQT và mức thù lao mỗi ngày. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên;

3. Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

4. Tổng Giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương và tiền thưởng của Tổng Giám đốc do HĐQT quyết định.

5. Thù lao của thành viên HĐQT và tiền lương của Tổng Giám đốc, người quản lý và người điều hành khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công Ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công Ty, phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

Điều 29. Chủ tịch HĐQT

1. Chủ tịch HĐQT sẽ được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT trong thời

hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Trong trường hợp khác, các thành viên HĐQT phải họp để lựa chọn một người trong số họ để làm Chủ tịch HĐQT. Cuộc họp bầu Chủ tịch HĐQT do thành viên HĐQT có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên HĐQT có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên HĐQT bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp HĐQT.

2. Chủ tịch HĐQT có thể kiêm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Chủ tịch HĐQT có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;

b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp HĐQT;

c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết của HĐQT;

d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐQT;

e. Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ do HĐQT triệu tập; chủ trì việc lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản.

4. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên HĐQT khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên HĐQT còn lại tổ chức họp theo quy định tại Khoản 1 Điều này để bầu một người trong số họ tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số.

5. Chủ tịch HĐQT có thể bị bãi nhiệm, miễn nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT theo nghị quyết của HĐQT.

Điều 30. Cuộc họp của HĐQT

1. HĐQT có thể họp định kỳ hoặc bất thường. HĐQT họp tại trụ sở chính của Công Ty hoặc ở nơi khác.

2. Cuộc họp của HĐQT do Chủ tịch HĐQT triệu tập khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một (01) lần.

3. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT khi có một trong các trường hợp sau đây:

a. Có đề nghị của BKS hoặc thành viên độc lập HĐQT;

b. Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;

c. Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên điều hành của HĐQT.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.

4. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công Ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch HĐQT triệu tập

họp HĐQT.

5. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Công Ty.

6. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các KSV như đối với các thành viên HĐQT. KSV có quyền dự các cuộc họp của HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

7. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành, nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp.

8. Mỗi thành viên HĐQT hoặc người được thành viên HĐQT ủy quyền dự họp có một (một) phiếu biểu quyết. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b. Ủy quyền cho người khác dự họp. Thành viên HĐQT được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận. Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản và thực hiện tương tự như trường hợp cổ đông là cá nhân ủy quyền cho người khác dự họp cuộc họp ĐHĐCĐ;

c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;

Việc tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác phải đảm bảo mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

(i) Nghe từng thành viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

(ii) Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời. Việc thảo luận giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc kết hợp các phương thức này. Thành viên HĐQT tham gia cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp có mặt.

d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

9. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT có thể thực hiện việc lấy ý kiến của

các thành viên HĐQT bằng văn bản thay cho việc triệu tập cuộc họp. Theo đó, phiếu lấy ý kiến được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Công Ty trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này và kèm theo các tài liệu giải trình việc lấy ý kiến. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung sau:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Công Ty;

b. Mục đích lấy ý kiến;

c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc của thành viên HĐQT;

d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

f. Địa chỉ nhận, thời hạn phải gửi về Công Ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT.

10. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của thành viên HĐQT thực hiện việc biểu quyết.

11. Phiếu lấy ý kiến có thể được gửi về Công Ty theo các hình thức nêu tại Khoản 8 Điều 22 Điều lệ này.

12. Chủ tịch HĐQT hoặc người thực hiện việc lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của BKS. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Công Ty;

b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c. Danh sách thành viên HĐQT đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết;

d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e. Các vấn đề đã được thông qua;

f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc người thực hiện việc lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

13. Chủ tịch HĐQT hoặc người thực hiện việc lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

14. Biên bản kiểm phiếu, nghị quyết được thông qua phải được đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công Ty và công bố theo quy định của pháp luật.

15. Bản gốc Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ

tại trụ sở chính của Công Ty.

16. Nghị quyết của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên HĐQT biểu quyết tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT. Nghị quyết của HĐQT được thông qua tại cuộc họp và thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản có hiệu lực và giá trị như nhau.

17. Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Công Ty;

b. Mục đích, chương trình và nội dung họp;

c. Thời gian, địa điểm họp;

d. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;

e. Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

f. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

g. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

h. Các vấn đề đã được thông qua;

i. Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản.

Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.

18. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty.

19. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

Điều 31. Các tiểu ban thuộc HĐQT

1. HĐQT có thể thành lập các tiểu ban hỗ trợ hoạt động của HĐQT là tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng và các tiểu ban khác. HĐQT cần bổ nhiệm 01 thành viên độc lập HĐQT làm trưởng ban các tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng. Việc thành lập các tiểu ban phải được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ.

2. Trường hợp, không thành lập các tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng, HĐQT có thể phân công thành viên độc lập HĐQT giúp HĐQT trong các hoạt động nhân sự, lương thưởng.

3. HĐQT quy định chi tiết về việc thành lập tiểu ban, trách nhiệm của từng tiểu ban, trách nhiệm của thành viên của tiểu ban hoặc trách nhiệm của thành viên độc lập được cử phụ trách về nhân sự, lương thưởng.

Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty

1. HĐQT phải bổ nhiệm ít nhất một (01) người làm các nhiệm vụ của Người phụ trách quản trị công ty. Người phụ trách quản trị Công Ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký Công Ty. Người phụ trách quản trị công ty phải là người có hiểu biết về pháp luật, không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công Ty.

2. Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ sau:

a. Tư vấn HĐQT trong việc tổ chức họp ĐHĐCĐ theo quy định và các công việc liên quan giữa Công Ty và cổ đông;

b. Chuẩn bị các cuộc họp HĐQT, BKS và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của HĐQT hoặc BKS;

c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d. Tham dự các cuộc họp;

e. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của HĐQT phù hợp với pháp luật;

f. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên HĐQT và KSV;

g. Giám sát và báo cáo HĐQT về hoạt động công bố thông tin của công ty;

h. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch HĐQT tuyển dụng Thư ký Công Ty khi xét thấy cần thiết để hỗ trợ HĐQT và Chủ tịch HĐQT thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền. Thư ký Công Ty có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp/lấy ý kiến bằng văn bản đối với ĐHĐCĐ, HĐQT; ghi chép các biên bản họp;

b. Hỗ trợ thành viên HĐQT trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;

c. Hỗ trợ HDDQT trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị Công Ty;

d. Hỗ trợ Công Ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;

e. Hỗ trợ Công Ty trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;

VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công Ty phải đảm bảo bộ máy quản lý, điều hành chịu trách nhiệm trước HĐQT và chịu sự giám sát, chỉ đạo của HĐQT trong công việc kinh doanh hàng ngày của Công Ty. Người điều hành Công Ty có Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác do HĐQT bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết HĐQT.

Điều 34. Người điều hành Công Ty

1. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của HĐQT, Công Ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công Ty do HĐQT quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm mẫn cán để hỗ trợ Công Ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

2. Thù lao, tiền lương, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc do HĐQT quyết định và hợp đồng với những người điều hành khác do HĐQT quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng Giám đốc.

Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

1. HĐQT bổ nhiệm một (01) thành viên HĐQT hoặc thuê một người khác làm Tổng Giám đốc; ký hợp đồng trong đó quy định thù lao, tiền lương và lợi ích khác.

2. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công Ty; chịu sự giám sát của HĐQT; chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm (05) năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3. Tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng Giám đốc:

a. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 18 Luật Doanh nghiệp;

b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh của Công Ty.

4. Tổng Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công Ty mà không cần phải có quyết định của HĐQT;

b. Tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐQT;

c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công Ty;

d. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công Ty;

e. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm người quản lý, người điều hành Công Ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;

f. Quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động trong Công Ty kể cả người quản lý, người điều hành thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;

g. Tuyển dụng lao động;

h. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và nghị quyết của HĐQT.

5. Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công Ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, hợp đồng lao động ký với Công Ty và nghị quyết của HĐQT. Trường hợp điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công Ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công Ty.

IX. BAN KIỂM SOÁT

Điều 36. Ứng cử, đề cử KSV

1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên hoặc trường hợp lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản, thông tin liên quan đến các ứng viên KSV được đưa vào tài liệu họp/xin ý kiến ĐHĐCĐ và công bố, tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc ngày hết hạn gửi ý kiến bằng văn bản, trên trang thông tin điện tử của Công Ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Thông tin liên quan đến ứng viên KSV được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

a. Sơ yếu lý lịch tự thuật (bao gồm tối thiểu các thông tin về họ tên, ngày, tháng, năm sinh; trình độ chuyên môn; quá trình công tác của ứng viên);

b. Bản sao một trong số các giấy từ chứng thực cá nhân (CMND hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu);

c. Bảng khai người có liên quan của ứng viên và lợi ích liên quan (theo mẫu ban hành của từng lần tổ chức cuộc họp/lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản).

2. Việc ứng cử, đề cử ứng viên KSV của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 12 Điều lệ này thực hiện như sau:

   Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; nắm giữ từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; nắm giữ từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; nắm giữ từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; nắm giữ từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; nắm giữ từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; nắm giữ từ 70% đến dưới 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và nắm giữ từ 80% trở lên được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.

3. BKS Công Ty đương nhiệm đề cử ứng viên KSV theo quy định tại Khoản 4 Điều 22 Điều lệ này hoặc theo cơ chế được Công Ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công Ty trong trường hợp số lượng ứng viên KSV do cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 12 Điều lệ này đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết. Việc BKS Công Ty đương nhiệm đề cử ứng viên KSV phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu KSV.

Điều 37. Kiểm soát viên

1. Số lượng KSV của Công Ty ít nhất là ba (03) người và nhiều nhất là năm (năm) người. Nhiệm kỳ của KSV không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Số lượng KSV và thời hạn nhiệm kỳ cụ thể của KSV thực hiện theo nghị quyết của ĐHĐCĐ tại từng thời điểm.

2. Trường hợp tất cả các KSV có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà KSV nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì KSV đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi KSV nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

3. BKS phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.

4. Tiêu chuẩn và điều kiện của KSV:

a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 18 Luật Doanh nghiệp;

b. Là kiểm toán viên hoặc kế toán viên;

c. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người quản lý khác;

d. Không là người quản lý Công Ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công Ty;

e. Không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công Ty;

f. Không là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công Ty trong ba (03) năm liền trước đó.

5. Các KSV bầu một (01) người trong số họ làm Trưởng BKS theo nguyên tắc đa số. Trưởng BKS phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công Ty. Làm việc chuyên trách tại Công Ty được hiểu là Trưởng BKS chỉ thực hiện duy nhất các công việc, nhiệm vụ của KSV tại Công Ty và không đảm nhiệm chức danh trưởng ban kiểm soát tại doanh nghiệp khác.

6. KSV bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm KSV theo quy định tại Điều lệ này;

b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c. Có đơn từ chức và được chấp thuận.

7. KSV bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của KSV quy định tại Điều lệ này;

c. Theo nghị quyết định của ĐHĐCĐ.

8. Tiền lương và quyền lợi khác của KSV:

a. KSV được trả tiền lương hoặc thù lao và được hưởng các quyền lợi khác theo nghị quyết của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức lương, thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của BKS;

b. KSV được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của BKS đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có nghị quyết khác;

c. Tiền lương và chi phí hoạt động của BKS được tính vào chi phí kinh doanh của Công Ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công Ty.

Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của BKS, cuộc họp của BKS

1. BKS thực hiện giám sát HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công

Ty.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên ĐHĐCĐ.

4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công Ty.

5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công Ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công Ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của ĐHĐCĐ hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 12 Điều lệ này.

6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ này, BKS thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, BKS phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

   Việc kiểm tra của BKS quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công Ty.

7. Kiến nghị HĐQT hoặc ĐHĐCĐ các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công Ty.

8. Khi phát hiện có thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, người quản lý hoặc người điều hành khác vi phạm quy định tại Điều lệ Công Ty và/hoặc vi phạm pháp luật thì phải thông báo ngay bằng văn bản với HĐQT trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

9. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT và các cuộc họp khác của Công Ty.

10. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

11. BKS có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.

12. Đề xuất và kiến nghị ĐHĐCĐ phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công Ty;

13. Giám sát tình hình tài chính Công Ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, người quản lý, người điều hành khác, sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, Tổng Giám đốc và cổ đông;

14. Báo cáo tại ĐHĐCĐ thường niên theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 15 Điều lệ

này, ngoài ra phải đảm bảo có các nội dung sau:

a. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của BKS và từng KSV theo quy định tại Khoản 8 Điều 37 Điều lệ này;

b. Tổng kết các cuộc họp của BKS và các kết luận, kiến nghị của BKS;

c. Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công Ty;

d. Kết quả giám sát đối với HĐQT, Tổng Giám đốc và người quản lý, người điều hành khác;

e. Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, Tổng Giám đốc và các cổ đông.

15. Có quyền được cung cấp thông tin, cụ thể:

a. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên HĐQT và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến các KSV cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT;

b. Các nghị quyết và biên bản họp của ĐHĐCĐ, HĐQT phải được gửi đến cho các KSV cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên HĐQT;

c. Báo cáo của Tổng Giám đốc trình HĐQT hoặc tài liệu khác do Công Ty phát hành được gửi đến các KSV cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT;

d. KSV có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công Ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý, người điều hành và nhân viên của Công Ty trong giờ làm việc;

e. HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, người quản lý và người điều hành khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công Ty theo yêu cầu của KSV hoặc BKS.

16. BKS phải họp ít nhất hai (02) lần trong một năm, số lượng KSV tham dự họp ít nhất là 2/3 số KSV. Biên bản họp BKS được lập chi tiết và rõ ràng. Thư ký và các KSV tham dự họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của BKS phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty nhằm xác định trách nhiệm của từng KSV.

17. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và đại diện công ty kiểm toán độc lập tham dự và trả lời các vấn đề mà các KSV quan tâm.

X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, KSV, TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI QUẢN LÝ VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 39. Trách nhiệm của thành viên HĐQT, KSV, Tổng Giám đốc, người quản lý và người điều hành khác

1. Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, người quản lý và người điều hành khác có trách nhiệm sau đây:

a. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo đúng quy định của Điều lệ này, pháp luật có liên quan, nghị quyết của ĐHĐCĐ, nghị quyết của HĐQT;

b. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất

nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công Ty;

c. Trung thành với lợi ích của Công Ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công Ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công Ty về doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công Ty;

e. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

2. Trách nhiệm của KSV:

a. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ này, nghị quyết của ĐHĐCĐ và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao;

b. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công Ty;

c. Trung thành với lợi ích của Công Ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật;

e. Trường hợp vi phạm quy định tại Khoản này mà gây thiệt hại cho công ty hoặc người khác thì KSV phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà KSV có được phải hoàn trả cho Công Ty;

f. Trường hợp phát hiện có KSV vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì HĐQT phải thông báo bằng văn bản đến BKS; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 40. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Việc công khai hóa lợi ích và người có liên quan của Công Ty thực hiện theo quy định sau đây:

a. Công Ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của Công Ty và các giao dịch tương ứng của họ với công ty;

b. Thành viên HĐQT, KSV, Tổng Giám đốc, người quản lý và người điều hành khác phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công Ty, bao gồm:

(i) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

(ii) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ;

c. Việc kê khai quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với công ty trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ

ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng;

d. Việc công khai, xem xét, trích lục, sao chép Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại điểm a và điểm b Khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

(i) Công Ty phải thông báo Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên;

(ii) Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung Danh sách nói trên tại các chi nhánh của Công Ty;

(iii) Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên HĐQT, BKS, Tổng Giám đốc, người quản lý và người điều hành khác có quyền xem xét, trích lục và sao một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai trong giờ làm việc;

(iv) Công Ty phải tạo điều kiện để những người quy định tại tiết (iii) điểm d Khoản 1 Điều này tiếp cận, xem, trích lục và sao chép danh sách những người có liên quan của Công Ty và những nội dung khác một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này.

e. Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, người quản lý và người điều hành khác nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công Ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước HĐQT, BKS và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của HĐQT chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công Ty.

2. Thành viên HĐQT, KSV, Tổng Giám đốc, người quản lý, người điều hành khác và những người có liên quan của họ không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

3. Thành viên HĐQT, KSV, Tổng Giám đốc, người quản lý và người điều hành khác có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT, BKS về các giao dịch giữa Công Ty, công ty con của Công Ty, công ty do Công Ty nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với chính thành viên đó hoặc với những người có liên quan của thành viên đó. Đối với các giao dịch của các đối tượng nêu trên do ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận, Công Ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết thông qua các giao dịch này theo quy định của pháp luật.

4. Thành viên HĐQT không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

5. Thành viên HĐQT, KSV, Tổng Giám đốc, người quản lý và người điều hành khác và những người có liên quan của các thành viên này không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Công Ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 41. Hợp đồng, giao dịch phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận

1. Khi tiến hành giao dịch với người có liên quan, Công Ty phải ký kết hợp đồng bằng văn bản theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện.

2. Công Ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa những người có liên quan can thiệp vào hoạt động của Công Ty và gây tổn hại cho lợi ích của Công Ty thông qua việc kiểm soát các giao dịch, mua bán, giá cả hàng hóa và dịch vụ của Công Ty.

3. Công Ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa cổ đông và những người có liên quan tiến hành các giao dịch làm thất thoát vốn, tài sản hoặc các nguồn lực khác của Công Ty.

4. Công Ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho cổ đông là cá nhân và người có liên quan của cổ đông đó là cá nhân.

5. Công Ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho cổ đông là tổ chức và người có liên quan của cổ đông đó là cá nhân, trừ trường hợp cổ đông là công ty con trong trường hợp công ty con là các công ty không có cổ phần, phần vốn góp nhà nước nắm giữ và đã thực hiện việc góp vốn, mua cổ phần của Công Ty trước ngày 01/07/2015.

6. Công Ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho người có liên quan của cổ đông là tổ chức, trừ trường hợp Công Ty và tổ chức là người có liên quan của cổ đông là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và giao dịch này phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận theo quy định tại Điều này.

7. Hợp đồng, giao dịch giữa Công Ty với các đối tượng sau đây phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận:

a. Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ;

b. Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và người có liên quan của họ;

c. Doanh nghiệp quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 40 Điều lệ này.

Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 8 và khoản 9 Điều này, gây thiệt hại cho Công Ty; người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên HĐQT hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công Ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

8. Đối với các hợp đồng, giao dịch nêu tại Khoản 7 Điều này, HĐQT chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty. Trường hợp này, người đại diện Công Ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên HĐQT, KSV về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Sau khi nhận được thông báo nói trên, HĐQT tiến hành cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản để quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch theo quy định tại Điều lệ này; thành viên HĐQT có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

9. ĐHĐCĐ chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các giao dịch quy định tại khoản 8 Điều này. Trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng phải thông báo HĐQT và KSV về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

Điều 42. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên HĐQT, KSV, Tổng Giám đốc, người quản lý và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định của Điều lệ này và pháp luật phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Công Ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công Ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên HĐQT, KSV, Tổng Giám đốc, người quản lý, người điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện được Công Ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công Ty với tư cách thành viên HĐQT, KSV, Tổng Giám đốc, người quản lý, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của Công Ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không mâu thuẫn với lợi ích của Công Ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.

3. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Công Ty, thành viên HĐQT, KSV, người quản lý, người điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của Công Ty được Công Ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Công Ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:

a. Đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Công Ty;

b. Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

4. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phát sinh trong quá trình tố tụng, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công Ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

XI. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 43. Công nhân viên và công đoàn

1. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động, người quản lý và người điều hành doanh nghiệp.

2. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công Ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công Ty và quy định pháp luật hiện hành.

XII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 44. Phân phối lợi nhuận

1. ĐHĐCĐ quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công Ty.

2. Công Ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

3. HĐQT có thể kiến nghị ĐHĐCĐ thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và HĐQT là cơ quan thực thi quyết định này.

4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công Ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công Ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công Ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công Ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, HĐQT thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

XIII. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 45. Tài khoản ngân hàng

1. Công Ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công Ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Công Ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công Ty mở tài khoản.

Điều 46. Năm tài chính

Năm tài chính của Công Ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng 01 hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12.

Điều 47. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Công Ty sử dụng là Chế độ Kế toán Việt Nam (VAS), chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù theo quy định của pháp luật.

2. Công Ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công Ty.

3. Công Ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công Ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

XIV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 48. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý

1. Công Ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo quy định của pháp luật.

2. Công Ty phải lập Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật và phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 50 Điều lệ này. Trong thời hạn 90 ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, Công Ty phải công bố Báo cáo tài chính năm đã được ĐHĐCĐ thông qua theo quy định của pháp luật.

3. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi/lỗ của Công Ty trong năm tài chính, báo cáo tình hình tài chính phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công Ty tính đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.

4. Công Ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính sáu tháng đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định của pháp luật.

5. Các báo cáo tài chính năm được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo tài chính sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công Ty.

6. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính năm được kiểm toán, báo cáo sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý trong giờ làm việc tại trụ sở chính của Công ty và phải trả mức phí hợp lý cho việc sao chụp theo quy định của Công Ty.

Điều 49. Công bố thông tin

1. HĐQT có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế về công bố thông tin của Công Ty theo quy định của pháp luật.

2. HĐQT bổ nhiệm ít nhất một nhân viên công bố thông tin. Nhân viên công bố thông tin có trách nhiệm sau:

a. Công bố các thông tin của Công Ty với công chúng đầu tư theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;

b. Công khai tên, số điện thoại làm việc để cổ đông liên hệ.

XV. KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 50. Kiểm toán

1. ĐHĐCĐ chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công Ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với HĐQT. Công Ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.
2. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho HĐQT trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
3. Bản sao của báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công Ty.
4. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán Công Ty được phép tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp ĐHĐCĐ mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công Ty.

XVI. CON DẤU

Điều 51. Con dấu

1. Công Ty chỉ sử dụng một (01) con dấu với mẫu con dấu được đóng tại trang cuối của Điều lệ này. Việc quản lý, sử dụng và lưu giữ con dấu Công Ty được giao cho Người đại diện theo pháp luật của Công Ty.
2. HĐQT có quyền quyết định việc thay đổi số lượng, hình thức, nội dung và mẫu con dấu Công Ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công Ty, sửa đổi nội dung của Điều lệ này tương ứng với các thay đổi nói trên.
3. Mỗi chi nhánh, văn phòng đại diện của Công Ty có thể có một (01) con dấu. Việc quản lý, sử dụng và lưu giữ con dấu chi nhánh, văn phòng đại diện của Công Ty thực hiện theo nghị quyết của HĐQT.
4. Nội dung con dấu Công Ty luôn phải thể hiện tối thiểu các nội dung sau:

a. Tên tiếng việt của Công Ty;

b. Mã số doanh nghiệp của Công Ty.

5. Nội dung con dấu chi nhánh/văn phòng đại diện của Công Ty luôn phải thể hiện tối thiểu các nội dung sau:

a. Tên tiếng việt của chi nhánh/văn phòng đại diện;

b. Mã số thuế của chi nhánh/văn phòng đại diện.

6. Việc thông báo sử dụng, thay đổi, hủy mẫu con dấu của Công Ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công Ty thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

XVII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 52. Chấm dứt hoạt động

1. Công Ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

a. Theo nghị quyết của ĐHĐCĐ;

b. Công Ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn sáu (06) tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;

c. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

d. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Công Ty có thể bị phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

3. Trình tự, thủ tục giải thể, phá sản Công Ty thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 53. Thanh lý

1. HĐQT trực tiếp tổ chức thanh lý tài sản Công Ty trong trường hợp Công Ty bị giải thể, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác.

2. Tiền thu được từ việc thanh lý tài sản Công Ty được thanh toán theo thứ tự sau:

a. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

b. Nợ thuế;

c. Các khoản nợ khác.

3. Sau khi đã thanh toán hết các khoản nợ và chi phí giải thể doanh nghiệp, phần còn lại chia cho cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần.

XVIII. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 54. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công Ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định pháp luật, Điều lệ này giữa:

a. Cổ đông với Công Ty;

b. Cổ đông với HĐQT, BKS, Tổng Giám đốc, người quản lý hay người điều hành khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hoặc Chủ tịch HĐQT, nếu các bên có yêu cầu, Chủ tịch HĐQT chủ trì việc hòa giải giữa các bên để giải quyết tranh chấp trong vòng 90 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, nếu các bên có yêu cầu, BKS trực tiếp chủ trì hoặc chỉ định một chuyên gia độc lập thực hiện việc hòa giải nói trên.

2. Trường hợp không đạt được thỏa thuận về việc giải quyết tranh chấp thông qua hoà giải nêu tại Khoản 1 Điều này trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất kỳ bên nào cũng có quyền đưa tranh chấp đó ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền.

3. Các bên tự chịu chi phí phát sinh liên quan tới thủ tục thương lượng, hoà giải và tố

tụng, trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 12 Điều lệ này.

XIX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 55. Điều lệ Công Ty

1. Mọi sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được ĐHĐCĐ quyết định, có thể lập thành các phụ lục và là các phần không tách rời của Điều lệ này, trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền của HĐQT theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công Ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công Ty.

XX. HIỆU LỰC

Điều 56. Ngày hiệu lực

1. Điều lệ này gồm 20 chương, 56 điều được ĐHĐCĐ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings nhất trí thông qua ngày ...19.. tháng ....6.. năm 2018.

2. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công Ty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TNS HOLDINGS

NGUYỄN VIỆT SƠN

PHỤ LỤC 01

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

STT	Tên cổ đông sáng lập	Quốc tịch	Chỗ ở hiện tại đối với cổ đông sáng lập là cá nhân	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số, ngày, cơ quan cấp CMND/CCCD hoặc Hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Quyết định thành lập đối với tổ chức	Vốn góp			
						Số cổ phần	Loại cổ phần	Mệnh giá cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	2	5	7	8	9	10	11	12	13
1	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ SAO HÒA			430, Cầu Am, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Mã số doanh nghiệp: 0106771570	0	0	0	0
2	NGUYỄN NGỌC LONG	Việt Nam	Số 24, ngõ 176, tổ 77 Trương Định, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Số 24, ngõ 176, tổ 77 Trương Định, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	CMND số: 011800564 do Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/05/2009	0	0	0	0
3	TỐNG THÀNH NGUYÊN	Việt Nam	Số 35 đường Láng, tổ 1C, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Số 35 đường Láng, tổ 1C, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	CMND số: 011775678 do Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/05/2012	0	0	0	0